

Số: 930 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (địa chỉ trụ sở chính: Số 45, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều,

thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3830353) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2030.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.


Nơi nhận:

- Như Điều 5; *
- Quyền Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Chi cục TCĐLCL TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN ĐO LƯỜNG**



Trần Quý Giàu




Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÀNG THƠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 930 /QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 15884 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: 1-2-2-5 - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 200 g - Số lượng: 22 quả - Cấp cx: E ₂	1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₂ ; M ₁ 2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₁	
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 158850 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: 1-2-2-5 - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 24 quả - Cấp cx: E ₂		
3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 62-03 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 kg ÷ 20 kg - Số lượng: 06 quả - Cấp cx: F ₁		
4.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 14-08 - Năm sx: 2008 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 mg - Số lượng: 07 quả - Cấp cx: F ₂		
5.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 15-08 - Năm sx: 2008 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 2 mg - Số lượng: 07 quả - Cấp cx: F ₂		



A

2


Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÀNG THƠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 930 /QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 15884 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: 1-2-2-5 - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 200 g - Số lượng: 22 quả - Cấp cx: E ₂	1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₂ ; M ₁ 2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₁	
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 158850 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: 1-2-2-5 - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 24 quả - Cấp cx: E ₂		
3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 62-03 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 kg ÷ 20 kg - Số lượng: 06 quả - Cấp cx: F ₁		
4.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 14-08 - Năm sx: 2008 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 mg - Số lượng: 07 quả - Cấp cx: F ₂		
5.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 15-08 - Năm sx: 2008 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 2 mg - Số lượng: 07 quả - Cấp cx: F ₂		



A

2

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
6.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 16-08 - Năm sx: 2008 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 mg - Số lượng: 07 quả - Cấp cx: F ₂	<p>1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:</p> <p>a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1</p> <p>b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2</p> <p>c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F₂; M₁</p> <p>2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F₁</p>	
7.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 88 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		
8.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 87 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		
9.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 86 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 50 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		
10.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 85 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 100 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		
11.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 84 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 200 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		
12.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 83 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 500 mg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: F ₂		

A

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
13.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 037-03 - Năm sx: 2003 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 2 mg ÷ 500 mg - Số lượng: 11 quả - Cấp cx: F ₁	<p>1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:</p> <p>a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1</p> <p>b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2</p> <p>c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F₂; M₁</p> <p>2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F₁</p>	
14.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NH-0405 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 g ÷ 500 g - Số lượng: 12 quả - Cấp cx: F ₂		
15.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 1312KL5 - Năm sx: 2005 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 200 g ÷ 10 kg - Số lượng: 09 quả - Cấp cx: F ₂		
16.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 36429316 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Sartorius - Nước sx: Đức	- Kiểu: YCW622-AC-00 - Khối lượng danh nghĩa: 2 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: E ₂		
17.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 36129566 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Sartorius - Nước sx: Đức	- Kiểu: YCW6528-00 - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: E ₂		
18.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 36129622 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Sartorius - Nước sx: Đức	- Kiểu: Hình trụ - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: E ₂		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
19.	Quả cân chuẩn	- Số sx: 35729058 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Sartorius - Nước sx: Đức	- Kiểu: Hình trụ - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: E ₂	<p>1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:</p> <p>a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1</p> <p>b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2</p> <p>c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F₂; M₁</p> <p>2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F₁</p>	
20.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642180691 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg + 1 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp cx: F ₁		
21.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177728 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 200 g - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
22.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177729 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 200 g - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
23.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177730 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 500 g - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		

H 8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
24.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642178969 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂	1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₂ ; M ₁ 2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: F ₁	
25.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177731 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 2 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
26.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177732 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 2 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
27.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177733 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
28.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177734 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
29.	Quả cân chuẩn	- Số sx: B642177735 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp cx: F ₂		
30.	Quả cân chuẩn	- Số: A01 + A10 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 kg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: M ₁		

13.18.1.001.142

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
31.	Quả cân chuẩn	- Số: B1 + B10 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 2 kg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 100 t - Cấp chính xác: 3 e) Cân treo móc cầu: - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3, 4 f) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới: - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A 0,2	
32.	Quả cân chuẩn	- Số: C01 + C10 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: M ₁		
33.	Quả cân chuẩn	- Số: D1 + D10 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 10 quả - Cấp cx: M ₁		
34.	Quả cân chuẩn	- Số: CT01 + CT300 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 300 quả - Cấp cx: M ₁		
35.	Quả cân chuẩn	- Số: CT601 + CT750 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 150 quả - Cấp cx: M ₁		
36.	Quả cân chuẩn	- Số: D11 + D110 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 100 quả - Cấp cx: M ₁		
37.	Quả cân chuẩn	- Số: CT301 + CT600 - Năm sx: 2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 300 quả - Cấp cx: M ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
38.	Quả cân chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Số: M500 (01 đến 08) - Năm sx: 2017 - Nước sx: Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 500 kg - Số lượng: 08 quả - Cấp ex: M₁ 	<p>Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Cân bàn: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân ô tô: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 100 t - Cấp chính xác: 3 e) Cân treo móc cầu: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3, 4 f) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới: <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A 0,2 	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
39.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 07.014 - Năm sx: 2010 - Nơi sx: Trung tâm kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 2 L - Cấp cx: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp chính xác: 0,5 c) Xi téc ô tô: - Phạm vi đo: đến 10 m ³ - Cấp chính xác: 0,5	Điều chỉnh (bổ sung lĩnh vực kiểm định)
40.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1469HC - Năm sx: 2010 - Nơi sx: Trung tâm kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 5 L - Cấp cx: 0,1		
41.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1470HC - Năm sx: 2010 - Nơi sx: Trung tâm kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp cx: 0,1		
42.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 10.012 - Năm sx: 2010 - Nơi sx: Trung tâm kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp cx: 0,1		
43.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 107 - Năm sx: 1982 - Nơi sx: Trung tâm kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Cháy tràn - Dung tích danh định: 50 L - Cấp cx: 0,1		

Handwritten marks: a checkmark and a signature.

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
44.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 047 - Năm sx: 1982 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Cháy tràn - Dung tích danh định: 100 L - Cấp cx: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp chính xác: 0,5 c) Xi téc ô tô: - Phạm vi đo: đến 10 m ³ - Cấp chính xác: 0,5	Điều chỉnh (bổ sung lĩnh vực kiểm định)
45.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 048 - Năm sx: 1982 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Cháy tràn - Dung tích danh định: 200 L - Cấp cx: 0,1		
46.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 24116 - Năm sx: 2024 - Hãng sx: Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Vinatech - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo/BC-1000 - Dung tích danh định: 1 000 L - Cấp cx: 0,05		Bổ sung
47.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: KL241062 - Hãng sx: Schott - Nước sx: Đức	- Dung tích danh định: 1 L - Cấp chính xác: A		
48.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: KL241061 - Hãng sx: Schott - Nước sx: Đức	- Dung tích danh định: 0,5 L - Cấp chính xác: A		

AV 8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
49.	Đồng hồ chuẩn xăng dầu	- Số: 9847 - Hãng sx: ISOIL - Nước sx: Ý	- Kiểu: SBM 75 - Đường kính danh định: 50 mm - Phạm vi lưu lượng: (50 ÷ 500) L/min - Cấp cx: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với đồng hồ xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 2 400 L/min - Cấp cx: 0,5	
50.	Đồng hồ chuẩn xăng dầu	- Số: 2-1475 - Hãng sx: ISOIL - Nước sx: Ý	- Kiểu: BM 200 - Đường kính danh định: 80 mm - Phạm vi lưu lượng: (100 ÷ 1 300) L/min - Cấp cx: 0,2		
51.	Đồng hồ chuẩn xăng dầu	- Số: 4-2189 - Hãng sx: ISOIL - Nước sx: Ý	- Kiểu: BM 400 - Đường kính danh định: 100 mm - Phạm vi lưu lượng: (200 ÷ 2 400) L/min - Cấp cx: 0,2		
52.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 70552295 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI705 - Phạm vi đo: (0 ÷ 700) mbar - Độ cx: 0,1 % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với huyết áp kế lò xo, huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: (0 ÷ 300) mmHg - Sai số lớn nhất cho phép: đến ± 3 mmHg	

A 8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
53.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	- Số: 220AEOW - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo - Phạm vi đo: (-1200 ÷ 0) mbar - Độ cx: 0,6 % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar với độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: -1 bar với độ chính xác: 2,4 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
54.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	- Số: 220AEOX - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo - Phạm vi đo: (-1200 ÷ 0) mbar - Độ cx: 0,6 % FS		
55.	Áp kế chuẩn	- Số: 1031 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 1,6) MPa - Cấp cx: 0,4		
56.	Áp kế chuẩn	- Số: 1095 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,5) MPa - Cấp cx: 0,4		
57.	Áp kế chuẩn	- Số: 1127 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 4) MPa - Cấp cx: 0,4		
58.	Áp kế chuẩn	- Số: 58217 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 6) MPa - Cấp cx: 0,4		
59.	Áp kế chuẩn	- Số: 942 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) MPa - Cấp cx: 0,4		
60.	Áp kế chuẩn	- Số: 2207F6C - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) bar - Cấp cx: 0,6		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
61.	Áp kế chuẩn	- Số: 2206RON - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp cx: 0,6	<p>Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:</p> <p>a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar với độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: -1 bar với độ chính xác: 2,4 %</p> <p>b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %</p>	
62.	Áp kế chuẩn	- Số: 22065LV - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Cấp cx: 0,6		
63.	Áp kế chuẩn	- Số: 2205BHN - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp cx: 0,6		
64.	Áp kế chuẩn	- Số: Z70073Q - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp cx: 0,1		
65.	Áp kế chuẩn	- Số: 10067 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi: (0 ÷ 0,6) MPa - Cấp cx: 0,15		

N 8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
66.	Áp kế chuẩn	- Số: 4273 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi: (0 ÷ 1,6) MPa - Cấp cx: 0,15	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar với độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: -1 bar với độ chính xác: 2,4 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 400) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
67.	Áp kế chuẩn	- Số: 4893 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi: (0 ÷ 4) MPa - Cấp cx: 0,15		
68.	Áp kế chuẩn	- Số: 7618 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi: (0 ÷ 10) MPa - Cấp cx: 0,15		
69.	Áp kế chuẩn	- Số: 98331 - Nước sx: Nga	- Kiểu: Lò xo ống - Phạm vi: (0 ÷ 25) MPa - Cấp cx: 0,15		
70.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 2981 - Hãng sx: Fluke - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: RPM4A140MS-L/A10MS-L - Phạm vi đo 1: (0 ÷ 1400) bar + Phạm vi đo: (0 ÷ 420) bar, độ chính xác: 0,0039 %FS + Phạm vi đo: (420 ÷ 1400) bar, độ chính xác: 0,013 %Rd - Phạm vi đo 2: (0 ÷ 100) bar + Phạm vi đo: (0 ÷ 30) bar, độ chính xác: 0,003 %FS + Phạm vi đo: (30 ÷ 100) bar, độ chính xác: 0,01 %Rd		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
71.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 1101064 - Hãng sx: Hongkong Songyang Industrial Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SY8125D - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 300) V I: (0 ÷ 120) A Góc lệch pha: : (0 ÷ 360)° - Cấp cx: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: SY3803D + Số công tơ chuẩn: d101129 + Cấp cx: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: (30 ÷ 480) V/pha I : (0,01 ÷ 120) A/pha - Cấp cx: đến 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu điện tử 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: (30 ÷ 480) V/pha I : (0,01 ÷ 120) A/pha - Cấp cx: đến 0,2	
72.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 1101065 - Hãng sx: Hongkong Songyang Industrial Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SY8125D - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 300) V I: (0 ÷ 120) A Góc lệch pha: : (0 ÷ 360)° - Cấp cx: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: SY3803D + Số công tơ chuẩn: d101130 + Cấp cx: 0,05		
73.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 1911226 - Hãng sx: Haiyan Kaipu Electronic Technology Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: KP-S1000-24 - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 300) V I: (0 ÷ 120) A - Góc lệch pha: (0 ÷ 360)° - Cấp cx: 0,05 - Kiểu công tơ chuẩn: KP-1100 + Số công tơ chuẩn: d190203 + Cấp cx: 0,05		
74.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 3 pha	- Số: 1101063 - Hãng sx: Hongkong Songyang Industrial Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SY8320D - Phạm vi đo: U: 3 × (0 ÷ 480) V I: 3 × (0 ÷ 120) A - Cấp cx: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: SY3302 + Số công tơ chuẩn: d101003 + Cấp cx: 0,05		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
75.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 05C-0919 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RBB6-C - Phạm vi đo: $(1 \div 11112,1) \Omega$ - Độ chính xác: $\pm (0,05 \% + 1 \%)$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện trở tiếp đất:	
76.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 07C-1016 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RBB6-E - Phạm vi đo: $0 \Omega \div 1111,110 \text{ k}\Omega$ - Độ chính xác: $\pm (0,05 \% + 0,2 \%)$	- Phạm vi đo: $(10^{-2} \div 10^5) \Omega$ - Cấp cx: đến 1	
77.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 13L-0134 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RH9A - Phạm vi đo: $1 \text{ k}\Omega \div 1111,11111 \text{ G}\Omega$ - Độ chính xác: $\pm (0,1 \% + 4 \%)$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện trở cách điện: - Phạm vi đo: $(10^3 \div 10^{12}) \Omega$ - Cấp cx: đến 1	
78.	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định taximet	- Số: 071-2010 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: TC1-2001 - Phạm vi đo quãng đường: $(0 \div 999,999) \text{ km}$ - Độ chính xác: $\leq 0,5 \%$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ	
79.	Đồng hồ bấm giây	- Số: 21092021 - Hãng sx: Extech - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 365515 - Phạm vi đo: $(0 \div 10) \text{ h}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 1 \text{ s/d}$	- Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: $\pm 2 \%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2 \%$	

8.

A

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
80.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số: M4232B19000 - Hãng sx: Endress Hauser - Nước sx: Pháp	- Kiểu: 50W32-LF0B1AA0AAAA - Phạm vi lưu lượng: (15 + 500) L/min - Cấp cx: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa: a) Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m ³ - Sai số lớn nhất cho phép: ± 0,5 % b) Bể đong cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m ³ - Sai số lớn nhất cho phép: ± 0,5 %	
81.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT2015/49ĐT - Nơi sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Tần số làm việc: (0,01÷ 999) Hz - Điện áp ra: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1%	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim: - Phạm vi đo: f: 0,05 Hz + 200 Hz U: 0,1 mV + 9 mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 5 %	
82.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB-CT2015/49ĐN - Nơi sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EEEV-01 - Tần số làm việc: (0,01÷ 999) Hz - Điện áp ra: 0,1 μV + 24 mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện não: - Phạm vi đo: f: 0,05 Hz + 200 Hz U: 0,1 μV + 2,4 mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 5 %	
83.	Bộ chuẩn âm đa tần số	- Số: 3070451 - Nơi sx: Bruel&Kjaer - Nước sx: Đan Mạch	- Kiểu: 4226 - Phạm vi đo: + Mức âm: 94 dB; 104 dB; 114 dB + Dải tần số: (31,5 ÷ 16000) Hz - Độ cx: 1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ ồn: - Phạm vi đo: + Mức âm: (20 + 140) dB + Dải tần số: (31,5 ÷ 16 000) Hz - Cấp cx: 1; 2	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
84.	Bộ thấu kính chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Số: 092/R14 - Hãng sx: I.O.D.A - Nước sx: Ý 	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: + Trị số thấu kính: $(-25 \div +25) D$, độ không đảm bảo đo: 0,05 D + Trị số lăng kính: $(0 \div 10) \Delta$, độ không đảm bảo đo: 0,01 Δ + Trị số thấu kính loạn: $(0 \div 5) D$, độ không đảm bảo đo: 0,03 D 	<p>Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tiêu cự kính mắt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: + Trị số thấu kính: $(-20 \div +20) D$, Sai số lớn nhất cho phép: $\pm (0,06 \div 0,25) D$ + Trị số lăng kính: $(0 \div 10) \Delta$, Sai số lớn nhất cho phép: $\pm (0,125 \div 0,5) \Delta$ + Hướng trục mắt kính loạn: $(0 \div 180)^\circ$, độ chính xác $\leq 1^\circ$ + Hướng trục đáy lăng kính: $(0 \div 360)^\circ$, độ chính xác $\leq 1^\circ$ 	
85.	Nguồn chuẩn vật đen	<ul style="list-style-type: none"> - Số: B09343/29352 - Hãng sx: Kambic Metrology - Nước sx: Slovenia 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: 7341/1661 - Phạm vi đo: $(-20 \div 130)^\circ C$ - Độ phân giải: 0,01 $^\circ C$ 	<p>Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(35 \div 42)^\circ C$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,2^\circ C$ 	
86.	Thước chuẩn vạch	<ul style="list-style-type: none"> - Số: 2018S1100-02 - Hãng sx: Shibuya Opt - Nước sx: Nhật Bản 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: S1100 - Phạm vi đo: $(0 \div 800) mm$ - Giá trị độ chia: 0,1 mm 	<p>Kiểm định ban đầu đối với thước cuộn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: đến 100 m - Cấp cx: đến I 	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
87.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số: T3329A19000 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Pháp	- Kiểu: Promag 300 - Phạm vi đo: (2,1 ÷ 66) m ³ /h - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: 1) Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (50 ÷ 300):	Bổ sung
88.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số: T3329B19000 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Pháp	- Kiểu: Promag 300 - Phạm vi đo: (28 ÷ 282) m ³ /h - Cấp chính xác: 0,2	- Phạm vi đo: Q _n đến 250 m ³ /h, cấp/độ chính xác: A; B; C - Phạm vi đo: Q ₃ đến 630 m ³ /h, cấp/độ chính xác: 1; 2	Bổ sung
89.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số: T3329C19000 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Pháp	- Kiểu: Promag 300 - Phạm vi đo: (78 ÷ 780) m ³ /h - Cấp chính xác: 0,2	2) Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN (50 ÷ 300): - Phạm vi đo: Q ₃ đến 630 m ³ /h, cấp/độ chính xác: 1; 2	Bổ sung
90.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 57-03 - Năm sx: 2003 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không hóc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 g ÷ 1 000 g - Số lượng: 13 quả - Cấp cx: F ₁	1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1	Bổ sung
91.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 202401 - Năm sx: 2017 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: Không có hóc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 g ÷ 1 000 g - Số lượng: 13 quả - Cấp cx: F ₁	b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kgs - Cấp cx: F ₂ ; M ₁	
92.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 202402 - Năm sx: 2017 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: Không có hóc điều chỉnh - Phạm vi đo: 200 g ÷ 10 000 g - Số lượng: 09 quả - Cấp cx: F ₁	2) Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: P ₁	

/ 2

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
93.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 052-03 - Năm sx: 2003 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 g + 100 g - Số lượng: 09 quả - Cấp cx: F ₂	1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 5 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F ₂ ; M ₁	
94.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 011095 - Năm sx: 1995 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Phạm vi đo: 1 g + 200 g - Số lượng: 11 quả - Cấp cx: F ₂	2) Kiểm định định kỳ, sáu sửa chữa đối với quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg + 20 kg - Cấp cx: F ₁	
95.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: KL241067 - Hãng sx: Duran - Nước sx: Đức	- Dung tích danh định: 250 mL - Cấp cx: A	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp cx: 0,5	Bổ sung
96.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 01.202011 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: SS&TM Co., Ltd - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: STM 01-BM - Phạm vi đo: (0 + 1100) hPa - Độ cx: ± 0,25 hPa	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Baromet: - Phạm vi đo: (0 + 110) kPa - Cấp cx: đến 0,1 kPa	Bổ sung



✓

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
97.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Số: 1622996 - Hãng SX: AccuMac - Nước SX: Mỹ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: AM1850 - Phạm vi đo: $(-200 \div 670) ^\circ\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $U = 5 \text{ mK}$ 	<p>1) Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ đối với:</p> <p>a) Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(-40 \div 200) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,3 ^\circ\text{C}$ <p>b) Nhiệt kế thủy tinh - rượu có cấu cực tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(-50 \div 45) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,5 ^\circ\text{C}$ <p>c) Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(-20 \div 80) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,5 ^\circ\text{C}$ <p>d) Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(32 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,15 ^\circ\text{C}$ <p>2) Kiểm định ban đầu đối với nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $+ 0,1 ^\circ\text{C};$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$ 	
98.	Nguồn chuẩn nhiệt độ, độ ẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Số: 1104839 - Hãng SX: Thunder Scientific - Nước SX: Mỹ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: 2500ST-LT - Phạm vi đo: + Nhiệt độ: $(-10 \div 70) ^\circ\text{C};$ Độ không đảm bảo đo: $0,075 ^\circ\text{C}$ + Độ ẩm: $(10 \div 95) \% \text{RH};$ Độ không đảm bảo đo: $0,55 \% \text{RH}$ 	<p>Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo nhiệt độ và độ ẩm không khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo: + $(5 \div 50) ^\circ\text{C}$, độ chính xác: $0,5 ^\circ\text{C}$ + $(10 \div 95) \% \text{RH}$, độ chính xác: $2,8 \% \text{RH}$ 	Bổ sung

A 8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
99.	Lực kế chuẩn	- Số: 341528A - Hãng SX: Cooper - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: LGP 380 - Phạm vi đo: đến 1000 N - Giá trị độ chia: 0,01 N - Độ không đảm bảo đo: 0,17	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện thử độ bền kéo nén: - Phạm vi đo: + Phạm vi đo 1: (0,1 - 1 000) kN, cấp chính xác: 0,5; 1; 2; 3 + Phạm vi đo 2: (1 000 - 3 000) kN, cấp chính xác: 1; 2; 3	Bổ sung
100.	Lực kế chuẩn	- Số: 297276A - Hãng SX: Cooper - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: LGP 380 - Phạm vi đo: đến 5000 N - Giá trị độ chia: 0,1 N - Độ không đảm bảo đo: 0,17		Bổ sung
101.	Lực kế chuẩn	- Số: 212802 - Hãng SX: AEP - Nước SX: Ý	- Kiểu: C2S - Phạm vi đo: đến 75 kN - Giá trị độ chia: 0,001 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,17		Bổ sung
102.	Lực kế chuẩn	- Số: 08LU/HC - Hãng SX: MATEST - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 04 - Phạm vi đo: đến 300 kN - Giá trị độ chia: 0,001 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,16		Bổ sung
103.	Lực kế chuẩn	- Số: C140-10/BZ/0001 - Hãng SX: MATEST - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 10 - Phạm vi đo: đến 500 kN - Giá trị độ chia: 0,01 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,17		Bổ sung



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
104.	Lực kế chuẩn	- Số: 09LU/HC - Hãng SX: MATEST - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 05 - Phạm vi đo: đến 600 kN - Giá trị độ chia: 0,001 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,17	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện thử độ bền kéo nén: - Phạm vi đo: + Phạm vi đo 1: (0,1 ÷ 1 000) kN, cấp chính xác: 0,5; 1; 2; 3 + Phạm vi đo 2: (1 000 ÷ 3 000) kN, cấp chính xác: 1; 2; 3	Bổ sung
105.	Lực kế chuẩn	- Số: 10LU/HC - Hãng SX: MATEST - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 06 - Phạm vi đo: đến 1 000 kN - Giá trị độ chia: 0,01 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,17		Bổ sung
106.	Lực kế chuẩn	- Số: C140-07/AA/0001 - Hãng SX: MATEST - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 07 - Phạm vi đo: đến 2 000 kN - Giá trị độ chia: 0,01 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,32		Bổ sung
107.	Lực kế chuẩn	- Số: C140-08/AZ/0006 - Nước SX: Ý	- Kiểu: C140 - 08 - Phạm vi đo: đến 3 000 kN - Giá trị độ chia: 0,1 kN - Độ không đảm bảo đo: 0,31		Bổ sung

14 8